



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VA THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt lợn riêu cáy, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	45,80		0,00	17.000	778.600		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,50		0,00	57.000	199.500		0
3	Hạt nêm	kg	1,05		0,00	52.000	54.600		0
4	Nước mắm cá	kg	1,00		0,00	68.000	68.000		0
5	Bột canh	kg	1,05		0,00	19.000	19.950		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Miến phở	kg	8,50		11,00	30.000	255.000		330.000
8	Bún khô HH	kg	2,50		0,00	30.000	75.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,25		0,00	260.000	1.885.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School	kg		0,45		260.000		117.000	
11	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Khoai tây	kg		15,00		16.000		240.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		6,50		17.000		110.500	
16	Cà chua	kg		3,50		28.000		98.000	
17	Rau cải ngồng	kg		2,70		15.000		40.500	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		35,80		80.000		2.864.000	
19	Cáy đồng sống	kg		2,00		140.000		280.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		18,00		100.000		1.800.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg		4,30		120.000		516.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		4,90		70.000		343.000	
23	Chuối tiêu.	kg		63,50		16.500		1.047.750	
	Tổng cộng						3.365.650	7.512.750	330.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 588 (- NT bé 31 - NT lớn: 109 MG: 448
 Số dư đầu ngày -450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.877.550 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.878.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: -850 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.842.750 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 01 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vụn rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt lợn riêu cáy, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,00	2,80	11,20	0,0	17.000	238.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,40	0,60	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	50.000	10.000	0
7	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	3,5	30.000	75.000	105.000
8	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	30.000	24.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00		260.000	39.000	
11	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Khoai tây	kg	4,60	1,40	3,20		16.000	73.600	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	2,00	0,60	1,40		17.000	34.000	
16	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		28.000	30.800	
17	Rau cải ngồng	kg	0,90	0,30	0,60		15.000	13.500	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	11,00	2,90	8,10		80.000	880.000	
19	Cáy đồng sống	kg	0,70	0,70	0,00		140.000	98.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,30	0,00	5,30		100.000	530.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	1,50	1,10	0,40		120.000	180.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,50	0,50	1,00		70.000	105.000	
23	Chuối tiêu.	kg	19,50	5,50	14,00		16.500	321.750	
Tổng cộng								3.349.550	105.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 181 (- NT bé: 9 . NT lớn: 41 - MG: 131)
 Số dư đầu ngày 850 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.349.350 đ
 Số tiền đã chi: 3.349.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.506 đ
 Số dư cuối ngày: -200 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vệt rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt lợn riêu cáy, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,90	1,10	5,80	0,0	17.000	117.300	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,10	0,40	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	1,5	30.000	39.000	45.000
8	Bún khô HH	kg	0,30	0,30	0,00	0,0	30.000	9.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,05	0,05	0,00		260.000	13.000	
11	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Khoai tây	kg	2,20	0,50	1,70		16.000	35.200	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		17.000	15.300	
16	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		28.000	14.000	
17	Rau cải ngồng	kg	0,40	0,10	0,30		15.000	6.000	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	5,30	1,10	4,20		80.000	424.000	
19	Cáy đồng sông	kg	0,30	0,30	0,00		140.000	42.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,70	0,00	2,70		100.000	270.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	0,60	0,40	0,20		120.000	72.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
23	Chuối tiêu.	kg	9,40	2,10	7,30		16.500	155.100	
	Tổng cộng							1.610.000	45.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 87 (- NT bé: 5 - NT lớn: 14 - MG: 68)
Số dư đầu ngày -200 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.609.300 đ
Số tiền đã chi: 1.610.000 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.506 đ
Số dư cuối ngày: -700 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

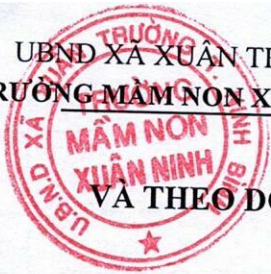
Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VA THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng:
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt lợn riêu cáy, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,60	1,70	10,90	0,0	17.000	214.200	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,25	0,75	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	11,0	30.000	72.000	330.000
8	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	0,0	30.000	21.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,95	0,35	1,60	0,0	260.000	507.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00		260.000	26.000	
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Khoai tây	kg	4,30	1,00	3,30		16.000	68.800	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,80	0,40	1,40		17.000	30.600	
16	Cà chua	kg	1,10	0,20	0,90		28.000	30.800	
17	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,10	0,60		15.000	10.500	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	10,10	1,95	8,15		80.000	808.000	
19	Cáy đồng sống	kg	0,40	0,40	0,00		140.000	56.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	1,10	0,70	0,40		120.000	132.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,30	1,10		70.000	98.000	
23	Chuối tiêu.	kg	17,40	3,60	13,80		16.500	287.100	
Tổng cộng								2.977.850	330.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 161 · NT bé: 6 · NT lớn: 26 · MG: 129)
 Số dư đầu ngày -950 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.977.550 đ
 Số tiền đã chi: 2.977.850 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.496 đ
 Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

Huê

Trinh

Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng:
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt lợn riêu cáy, rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,30	2,20	10,10	0,0	17.000	209.100	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	2,30	0,00	2,30	3,0	30.000	69.000	90.000
8	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	0,0	30.000	21.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00		260.000	39.000	
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Khoai tây	kg	3,90	1,10	2,80		16.000	62.400	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,80	0,40	1,40		17.000	30.600	
16	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		28.000	22.400	
17	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,20	0,50		15.000	10.500	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,40	2,20	7,20		80.000	752.000	
19	Cáy đồng sống	kg	0,60	0,60	0,00		140.000	84.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	1,10	0,80	0,30		120.000	132.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,40	0,90		70.000	91.000	
23	Chuối tiêu.	kg	17,20	4,30	12,90		16.500	283.800	
	Tổng cộng							2.941.000	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 159 · NT bé: 11 · NT lớn: 28 - MG: 120)
 Số dư đầu ngày -150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.941.350 đ
 Số tiền đã chi: 2.941.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 350 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết